

I/ TRẮC NGHIỆM

HS ôn tập các bài: Bài 35: Vùng Đông Nam Bộ, bài 36: Vùng đồng bằng sông Cửu Long
Bài 38, 39: Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển- đảo

Một số câu hỏi minh họa

Bài 35: Vùng Đông Nam Bộ

1. Cây công nghiệp lâu năm được trồng nhiều nhất ở Đông Nam Bộ là
 - A. điều.
 - B. hồ tiêu.
 - C. cà phê.
 - D. cao su.
2. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây lớn nhất ở Đông Nam Bộ?
 - A. Thành phố Hồ Chí Minh.
 - B. Biên Hòa.
 - C. Bình Dương.
 - D. Đồng Nai.
3. Dạng địa hình đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ là
 - A. dốc, bị cắt xẻ mạnh.
 - B. cao đồ sộ độ dốc lớn.
 - C. thoải, khá bằng phẳng.
 - D. thấp trũng, chia cắt mạnh.
4. Hai loại đất có giá trị nhất ở Đông Nam Bộ là
 - A. đất xám và đất phèn.
 - B. đất ba dan và đất xám.
 - C. đất ba dan và đất feralit.
 - D. Đất xám và đất phù sa.
5. Vùng biển của Đông Nam Bộ có thể mạnh phát triển ngành kinh tế nào nhất?
 - A. Nghề làm muối.
 - B. Khai thác dầu khí.
 - C. Phát triển thủy điện.
 - D. Thu nhặt tổ chim yến.
6. Khí hậu Đông Nam Bộ có đặc điểm nổi bật là
 - A. ôn đới gió mùa.
 - B. nhiệt đới ẩm gió mùa.

- C. cận nhiệt đới gió mùa.
 - D. cận xích đạo nóng ẩm
7. Vùng có diện tích trồng cao su lớn nhất nước ta hiện nay là
- A. Tây Nguyên.
 - B. Bắc Trung Bộ.
 - C. Đông Nam Bộ.
 - D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Bài 36: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1. Vùng ĐBSCL dẫn đầu cả nước về chỉ tiêu sản xuất lúa nào sau đây?
 - a. Năng suất lúa
 - b. Tổng sản lượng lúa
 - c. Diện tích trồng lúa
 - d. Bình quân lương thực/ người
2. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** về đặc điểm nông nghiệp vùng ĐBSCL ?
 - a. Là vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước
 - b. Là vùng trọng điểm sản xuất lúa cả nước
 - c. Là vùng trồng cây công nghiệp lớn nhất cả nước
 - d. Là vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước
3. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % sản lượng thủy sản cả nước
 - a. 40%
 - b. 50%
 - c. 60%
 - d. 70%
4. Trong ngành chăn nuôi, loại gia cầm nào được nuôi nhiều nhất vùng
 - a. Gà
 - b. Ngỗng
 - c. Ngan
 - d. Vịt
5. Bình quân lương thực theo đầu người của vùng cao gấp mấy lần trung bình cả nước
 - a. 2 lần
 - b. 2,1 lần
 - c. 2,2 lần
 - d. 2,3 lần
6. Loại rừng được trồng nhiều trong vùng ĐBSCL
 - a. Rừng sản xuất
 - b. Rừng phòng hộ
 - c. Rừng đầu nguồn
 - d. Rừng ngập mặn
7. Trong cơ cấu các ngành công nghiệp vùng ĐBSCL, ngành nào chiếm tỉ trọng cao nhất
 - a. Chế biến lương thực, thực phẩm
 - b. Sản xuất vật liệu xây dựng
 - c. Cơ khí nông nghiệp
 - d. Sản xuất hàng tiêu dùng
8. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp của vùng ĐBSCL tập trung ở đâu
 - a. Vùng nông thôn
 - b. Thành phố, thị xã
 - c. Vùng duyên hải
 - d. Vùng đảo, quần đảo
10. Trung tâm cơ khí nông nghiệp của vùng ĐBSCL là
 - a. Vĩnh Long
 - b. Cà Mau
 - c. Sóc Trăng
 - d. Cần Thơ
11. Khu vực dịch vụ ở ĐBSCL gồm chủ yếu các ngành nào?
 - a. Xuất nhập khẩu, vận tải thủy, du lịch
 - b. Bưu chính viễn thông, vận tải thủy, du lịch
 - c. Vận tải đường hàng không, xuất nhập khẩu, du lịch
 - d. Vận tải đường ống, bưu chính viễn thông, du lịch
12. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của vùng ĐBSCL là
 - a. gạo, thủy sản đông lạnh, gỗ
 - b. gạo, thủy sản đông lạnh, dệt may
 - c. gạo, thủy sản đông lạnh, hoa quả
 - d. gạo, hàng tiêu dùng, dệt may
14. Vùng ĐBSCL chiếm bao nhiêu % lượng gạo xuất khẩu của cả nước

a. 50%

b. 60%

c. 70%

d. 80%

15. Loại hình GTVT nào giữ vai trò quan trọng trong đời sống và các hoạt động kinh tế vùng ĐBSCL

a. Đường bộ

b. Đường biển

c. Đường thủy

d. Đường hàng

không

16. Loại hình du lịch nào **không phát triển** ở ĐBSCL

a. Du lịch miệt vườn

b. Du lịch biển, đảo

c. Du lịch trên sông nước

d. Du lịch vùng đồi, núi

17. Trung tâm kinh tế lớn nhất vùng

a. Cần Thơ

b. Cà Mau

c. Long Xuyên

d. Mỹ Tho

18. Khó khăn lớn nhất đối với nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long vào mùa khô là:

a. Xâm nhập mặn.

b. Cháy rừng

c. Triều cường

d. Thiếu nước ngọt.

19. Điều kiện thuận lợi nhất để khai thác thủy sản ở ĐBSCL là:

a. Có 3 mặt giáp biển

b. Có các ngư trường trọng điểm.

c. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

d. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

20. Điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thủy sản ở ĐBSCL là:

a. Có 3 mặt giáp biển

b. Có các ngư trường trọng điểm.

c. Có nhiều bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn.

d. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.

Bài 38: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO

1. Những đặc điểm của biển Đông là:

A. Biển lớn, tương đối kín, trải rộng từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

B. Biển lớn, tương đối kín, trải rộng từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng cận nhiệt.

C. Biển nhỏ, tương đối kín nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

D. Biển lớn, trải rộng từ xích đạo đến chí tuyến Nam, nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á.

2. Biển Đông (phần thuộc Việt Nam) có hai vịnh lớn là:

A. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Hạ Long.

B. Vịnh Cam Ranh và vịnh Thái Lan.

C. Vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

D. Vịnh Cam Ranh và vịnh Hạ Long.

3. Trong vùng biển nước ta có bao nhiêu đảo lớn nhỏ?

A. 4.000 đảo lớn nhỏ.

B. 3.000 đảo lớn nhỏ.

C. 2.000 đảo lớn nhỏ.

D. 500 đảo lớn nhỏ.

4. Hãy kể tên những bán đảo của Việt Nam:

- A. Bán đảo Sơn Trà và bán đảo Hòn Gốm.
- B. Bán đảo Phú Quốc và bán đảo Hòn Gốm.
- C. Bán đảo Sơn Trà và bán đảo Phú Quý.
- D. Bán đảo Lý Sơn và bán đảo Hòn Gió.

5. Đảo nào có diện tích lớn nhất Việt Nam?

- A. Đảo Cát Bà.
- B. Đảo Phú Quốc.
- C. Đảo Nghi Sơn.
- D. Đảo Phú Quý.

6. Quần đảo cách bờ xa nhất của Việt Nam là:

- A. Côn Sơn.
- B. Hoàng Sa.
- C. Phú Quý.
- D. Trường Sa.

7. Vịnh biển nào của nước ta được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?

- A. Vịnh Thái Lan.
- B. Vịnh Bắc Bộ.
- C. Vịnh Hạ Long.
- D. Vịnh Cam Ranh.

8. Kinh tế biển của Việt Nam gồm những ngành nào?

- A. Khai thác, chế biến, nuôi trồng hải sản.
- B. Khai thác khoáng sản biển.
- C. Giao thông vận tải biển, du lịch biển – đảo; khai thác, chế biến, nuôi trồng hải sản; khai thác khoáng sản biển.
- D. Giao thông vận tải biển.

9. Vùng biển nước ta có bao nhiêu loài cá có giá trị kinh tế cao?

- A. Khoảng 110 loài.
- B. Khoảng 200 loài.
- C. Khoảng 250 loài.
- D. Khoảng 320 loài.

10. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề sản xuất muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. có đường bờ biển dài, nắng quanh năm.
- B. bãi biển phẳng, dễ xây dựng ruộng muối.
- C. thủy triều thấp, ít ảnh hưởng các ruộng muối.
- D. mùa khô kéo dài và có ít sông đổ ra biển.

11. Nguyên nhân chính làm cho hoạt động vận tải biển nước ta được phát triển mạnh trong những năm gần đây?

- A. Ngoại thương phát triển nhanh.
- B. Hoạt động du lịch quốc tế mở rộng.
- C. Tiếp giáp với đường biển quốc tế.
- D. Bờ biển thuận lợi xây dựng cảng.

12. Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản xa bờ của nước ta là

- A. nguồn lao động có trình độ cao còn ít.
- B. nguồn tài nguyên thủy sản bị cạn kiệt.
- C. thiếu tàu thuyền và thiết bị hiện đại.
- D. gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

Câu 13. Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải đường biển chủ yếu do nước ta

- A. có vai trò kết nối giữa đất liền và các đảo, quần đảo.
- B. có vị trí ngã tư đường hàng hải quốc tế.
- C. xu thế mở rộng quan hệ buôn bán quốc tế.
- D. điều kiện tự nhiên thuận lợi cho xây dựng nhiều cảng biển.

14. Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2010	2016
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3 465,9	5142,7	6895
Khai thác	1 660,9	1 987,9	2414,4	3237
Nuôi trồng	589,6	1 478,0	2728,3	3658

Để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo ngành khai thác của nước ta, giai đoạn 2000 - 2016 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Đường.
- B. Tròn.
- C. Miền.
- D. Cột.

15. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 - 2016 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2005	2010	2016
Tổng sản lượng thủy sản	2 250,5	3 465,9	5142,7	6895
Khai thác	1 660,9	1 987,9	2414,4	3237
Nuôi trồng	589,6	1 478,0	2728,3	3658

Từ bảng số liệu, hãy cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng về sản lượng thủy sản nước ta, giai đoạn 2000 - 2016?

- A. Tổng sản lượng thủy sản tăng.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng đều tăng.
- C. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn khai thác.
- D. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

Bài 39: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN – ĐẢO (tiếp)

1. Khoáng sản quan trọng nhất của biển Đông (phần thuộc Việt Nam) là:

- A. Vàng.
- B. Dầu khí.
- C. Nhôm.
- D. Kim cương.

2. Những bãi biển đẹp của nước ta dùng để làm địa điểm của du lịch là:

- A. Nha Trang, Vũng Tàu, Sầm Sơn, Đồ Sơn.
- B. Sầm Sơn, Đồ Sơn, Mũi Né, Cam Ranh.
- C. Nha Trang, Vũng Tàu, Sầm Sơn, Đồ Sơn, Mũi Né, Cam Ranh.
- D. Mũi Né, Cam Ranh, Nha Trang, Vũng Tàu.

3. Loại thiên tai nào thường gặp ở vùng biển Việt Nam?

- A. Lũ quét.
- B. Sóng thần.
- C. Bão.
- D. Nước dâng.

4. Tại sao nguồn lợi thủy sản của nước ta có chiều hướng giảm sút?

- A. Đánh bắt hải sản quá mức.
- B. Ô nhiễm môi trường.
- C. Chưa có qui định và biện pháp kiểm soát chặt chẽ về việc đánh bắt hải sản.
- D. Ô nhiễm môi trường, đánh bắt hải sản quá mức, chưa có qui định và biện pháp kiểm soát chặt chẽ về việc đánh bắt hải sản.

5. Làm thế nào để bảo vệ môi trường biển?

- A. Bảo vệ môi trường biển; Đánh bắt cá đúng thời vụ, không đánh bắt cá quá nhỏ hoặc khi cá đang có trứng.
- B. Không dùng chất nổ để đánh bắt cá; không đánh bắt cá quá nhỏ hoặc khi cá đang có trứng.
- C. Đánh bắt cá đúng thời vụ, không đánh bắt cá quá nhỏ hoặc khi cá đang có trứng.
- D. Đánh bắt cá đúng thời vụ, không đánh bắt cá quá nhỏ hoặc khi cá đang có trứng; không dùng chất nổ để đánh bắt cá; bảo vệ môi trường biển.

6. Vùng sản xuất muối Cà Ná thuộc tỉnh nào?

- A. Ninh Thuận.
- B. Bình Thuận.
- C. Khánh Hòa.
- D. Quy Nhơn.

7. Vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh nào?

- A. Phú Yên.
- B. Ninh Thuận.
- C. Khánh Hòa.
- D. Bình Thuận.

8. Tài nguyên khoáng sản quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa là:

- A. Than đá và quặng sắt.
- B. Dầu mỏ và khí tự nhiên.
- C. Than đá và quặng titan.
- D. Dầu mỏ và than đá.

9. Môi trường biển bị ô nhiễm vì:

- A. Khai thác dầu khí; hoạt động giao thông trên biển; các chất độc theo nước sông đổ ra biển.
- B. Các chất độc theo nước sông đổ ra biển.
- C. Hoạt động giao thông trên biển.
- D. Khai thác dầu khí.

II/ TỰ LUẬN

Câu 1: Đông Nam Bộ có những điều kiện tự nhiên thuận lợi nào để phát triển ngành dịch vụ?

Câu 2: Nêu những khó khăn trong phát triển ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 3: Tại sao nghề làm muối phát triển mạnh ở Duyên hải Nam Trung Bộ

III/ THỰC HÀNH

Ôn lại các dạng biểu đồ bài 3 - SGK trang 133, bài 3 - SGK trang 123

BGH DUYỆT

TỔ CM DUYỆT

GV RA NỘI DUNG